

现代汉语规范字典

社会科学文献出版社

(京)新登字 028 号

现代汉语规范字典

社会科学文献出版社出版发行
(北京建国门内大街5号 邮政编码:100732)
新华书店经销 北京1202印刷厂印刷

787×1092 1/32 开本 15.75印张 900 千字
印数 00001—20000

1994年4月第一版 1994年4月第一次印刷
ISBN 7-80050-227-9/H·10 定价:14.60元

版权所有 翻印必究

总 目

凡例	(4)
汉语拼音音节索引	(5)
新旧字形对照表	(8)
笔画检字表	(9)
词典正文	(1)
附录	(385)
汉语拼音方案	(385)

编辑说明

为了实现我国语言文字规范化、标准化,最近,国务院批转了国家语言文字工作委员会的请示报告。

国务院在指示中说:语言文字工作关系到国家的统一、民族的团结、社会的进步和国际的交往;实现语言文字的规范化、标准化,是普及文化教育、发展科学技术、提高工作效率的一项基础工程,对社会主义物质文明建设和精神文明建设具有重要意义,必须给予高度的重视。

截止目前,尚没有一本按照国家语言文字工作委员会所颁发的一系列语言文字规范化、标准化的规定来编辑的标准字典。鉴于这一情况,我们约请了中国社会科学院语言研究所词典编辑室的同志编辑了这部《现代汉语规范字典》,希望这部字典的出版能进一步推动汉语语言文字的规范化和标准化。

为了使这部字典编得更好,更符合使用者们的需要,诚恳地希望广大读者提出建设性意见。

本书由中国社会科学院语言研究所词典编辑室的李志江、曹兰萍、黄华、晁继周负责编辑。

社会科学文献出版社

1993年1月

前 言

语言文字工作是社会主义现代化建设中的一项重要工作。促进语言文字的规范化、标准化,对于教育、科学和文化事业的发展,对于加强社会主义物质文明和精神文明建设,具有十分重要的意义。建国以来,在语言文字规范化方面,我国政府和有关部门先后颁发了多项规定,这些规定在促进语言文字规范化、标准化方面起到了积极作用。

字典、词典的编纂,要为促进语言文字的规范化服务。这部《现代汉语规范字典》,全面贯彻国家颁发的语言文字规范化的各项规定。收字范围按照国家语言文字工作委员会、国家新闻出版署 1988 年颁布的《现代汉语通用字表》;简体字处理按国家语言文字工作委员会 1986 年重新发表的《简化字总表》;异体字处理依照文化部和文字改革委员会 1955 年颁布的《第一批异体字整理表》;有异读的字音以国家语言文字工作委员会、国家教育委员会、广播电视部 1985 年 12 月联合颁布的《普通话异读词审音表》的规定为标准;部首采用文字改革委员会、国家出版局 1983 年颁发的《汉字统一部首表(草案)》。

字义注释力求准确。除详列现代义外,还酌收了较常见的文言义项。举例丰富,包括合成词、成语和句子等,以帮助读者了解字义及用法,理解语素的义项归属,并为组词、造句提供参考。

总之,这部字典的编辑努力贯彻了规范原则,以使其对匡正语言文字使用中的混乱现象,促进祖国语言的健康发展,起到应有的作用。

这部字典完稿后,刘庆隆先生通读了全书的字头,在字形、字音和部首等方面提出了中肯的意见,使我们受益匪浅。在此,我们表示由衷的感谢。

由于编者水平所限,字典中的缺点和错误在所难免,恳望读者予以指正。

编者

1992 年 7 月

汉语拼音音节索引

音节右边的号码指词典正文的页码。

A		cen	26	de	54	G		hou	110			
		ceng	27	dei	55			hu	111			
		cha	27	deng	55			hua	113			
	a	1	chai	28	di		56	ga	84	huai	114	
	ai	1	chan	29	dia		58	gai	84	huan	114	
	an	2	chang	30	dian	58	gan	85	huang	116		
	ang	3	chao	31	diao	59	gang	86	hui	117		
	ao	4	che	32	die	60	gao	87	hun	119		
B		chen	32	ding	61		ge	88	huo	119		
		cheng	34	diu	62		gei	90	J			
		chi	35	dong	62		gen	90				
	ba	5	chong	37	dou	63	geng	91				
	bai	6	chou	38	du	64	gong	91		ji	121	
ban	7	chu	38	duan	65	gou	93	jia		126		
	bang	8	chuai	40	dui	66	gu	94	jian	128		
	bao	9	chuan	40	dun	66	gua	96	jiang	131		
	bei	11	chuang	41	duo	67	guai	96	jiao	132		
	ben	12	chui	41	E		guan	97	jie	135		
	beng	13	chun	42			guang	98	jin	137		
	bi	14	chuo	42			gui	99	jing	139		
	bian	16	ci	42		e	69	gun	100	jiong	141	
	biao	18	cong	44		è	70	guo	100	jiu	142	
	bie	18	cou	44	en	70	H		ju	143		
	bin	19	cu	44	er	70			juan	145		
	bing	20	cuan	45	F			ha	102	jue	146	
	bo	20	cui	45				hai	102	jun	148	
	bu	22	cun	46				han	103	K		
C		cuo	46	fa		72		hang	104		ka	149
		D		fan		73		hao	104		kai	149
	ca		24	fang	74		he	106	kan		150	
	cai		24	fei	75		hei	108	kang		150	
	can		25	fen	77		hen	108	kao	151		
cang	25		feng	78		heng	108	ke	151			
	cao	26	dan	50	fo	79	hng	109	kei	151		
	ce	26	dang	52	fou	79	hong	109				
		dao	53	fu	79							

ken	153			nou	210	qu	240	shua	268
keng	153			nu	210	quan	242	shuai	268
kong	154			nü	211	que	243	shuan	269
kou	154	ma	187	nuan	211	qun	243	shuang	269
ku	155	mai	188	ntüe	211			shui	269
kua	155	man	188	nuo	211			shun	269
kuai	156	mang	189					shuo	270
kuan	156	mào	190					si	270
kuang	156	me	191					song	272
kui	157	mei	191	o	213	ran	244	sou	272
kun	158	mən	192	ou	213	rang	244	su	273
kuo	159	məng	193			rao	244	suan	274
		mə	194			re	245	sui	274
		mian	195			ren	245	sun	275
		miao	196			reng	246	suo	275
		mie	197	pa	214	ri	246		
la	160	min	197	pai	214	rong	246		
lai	161	ming	198	pan	215	rou	247		
lan	162	miu	198	pan	215	ru	247		
lang	163	mo	199	pang	216	ruan	248		
lao	163	mou	200	pao	216	rui	248	ta	277
le	165	mu	201	pei	217	run	249	tai	278
lei	165			pen	218	ruo	249	tan	279
leng	166			peng	218			tang	280
li	166			pi	219			tao	281
lia	170			pian	221			te	282
lian	170	na	203	piao	221	sa	250	tei	282
liang	171	nai	204	pie	222	sai	250	teng	282
liao	172	nan	204	pin	222	san	250	ti	283
lie	174	nan	204	ping	223	sang	251	tian	284
lin	174	na	205	po	223	sao	251	tiao	285
ling	175	ne	205	pou	224	se	252	tie	286
liu	177	nei	206	pu	225	sen	252	ting	286
lo	178	nen	206			seng	252	tong	287
long	178	neng	206			sha	252	tou	289
lou	179	ng	206	qi	227	shai	253	tu	289
lu	180	ni	206	qia	230	shan	253	tuan	290
lù	182	nian	207	qian	231	shang	255	tui	290
luan	183	niang	208	qiang	233	shao	256	tun	291
lue	184	niao	208	qiao	234	she	257	tuo	291
lun	184	nie	208	qie	235	shei	258		
luo	185	nin	209	qie	235	shen	258		
		ning	209	qin	236	sheng	260		
		niu	210	qing	237	shi	261	wa	293
		nong	210	qiong	239	shou	265	wai	293
				qiu	239	shu	266	wan	293

wang	295	xing	316	yin	339	zao	356	zhu	374
wei	296	xiong	318	ying	340	ze	357	zhua	376
wen	299	xiu	318	yo	342	zei	357	zhuai	376
weng	300	xu	319	yong	342	zen	357	zhuan	376
wo	300	xuan	321	you	343	zeng	358	zhuang	377
wu	301	xue	322	yu	346	zha	358	zhui	378
		xun	323	yuan	350	zhai	359	zhun	378
				yue	351	zhan	360	zhuo	378
				yun	352	zhang	361	zi	379
						zhao	362	zong	381
						zhe	363	zou	382
						zhen	365	zu	382
						zheng	366	zuan	383
						zhi	368	zui	383
						zhong	372	zun	383
						zhou	373	zuo	383

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字形的笔数)

旧字形	新字形	新字举例	旧字形	新字形	新字举例
亼④	亼③	花草	直⑧	直⑧	值植
辶④	辶③	连速	𪚩⑧	𪚩⑧	绳寇
开⑥	开④	型形	𪚩⑨	𪚩⑧	過蝸
丰④	丰④	艳沔	垂⑨	垂⑧	睡郵
巨⑤	巨④	苣渠	食⑨	食⑧	飲飽
屯④	屯④	饨顿	郎⑨	郎⑧	廊螂
瓦⑤	瓦④	瓶瓷	𪚩⑧	𪚩⑧	录策
反④	反④	板饭	𪚩⑩	𪚩⑨	温瘟
丑④	丑④	纽扭	骨⑩	骨⑨	滑骼
𠂔⑤	𠂔⑤	拔茭	𪚩⑩	𪚩⑨	槐崑
印⑥	印⑤	茆	為⑫	為⑨	偽塢
耒⑥	耒⑥	耕耘	既⑪	既⑨	溉既
吕⑦	吕⑥	侣营	蚤⑩	蚤⑨	搔骚
𠂔⑦	𠂔⑥	修倏	敖⑪	敖⑩	傲遨
爭⑧	爭⑥	净静	莽⑫	莽⑩	莽蟒
产⑥	产⑥	彦産	眞⑩	眞⑩	慎填
𠂔⑦	𠂔⑥	差养	𪚩⑩	𪚩⑩	摇遥
井⑧	井⑥	屏拼	殺⑪	殺⑩	撥鍛
吳⑦	吳⑦	蜈虞	黃⑫	黃⑪	廣橫
角⑦	角⑦	解确	虛⑫	虛⑪	墟歔
𠂔⑨	𠂔⑦	换痰	異⑫	異⑪	冀戴
𠂔⑧	𠂔⑦	敝弊	象⑫	象⑪	像橡
耳⑧	耳⑦	敢嚴	奧⑬	奧⑫	澳澳
耂⑨	耂⑧	都著	普⑬	普⑫	谱礎

笔画检字表

1. 字右边的号码指词典正文的页码。
2. 带“()”的字是繁体字,带“〔 〕”的是异体字。

1 西			刀 dāo 53			shàng 256		
一 yī	334		又 yòu	345		小 xiǎo	313	
乙 yǐ	335		乜 miē	197		口 kǒu	154	
			乚 niè	208		山 shān	253	
2 西			3 西			巾 jīn	137	
【一】			【一】			【丿】		
二 èr	71		三 sān	250		千 qiān	231	
十 shí	262		干 gān	85		乞 qǐ	229	
丁 dīng	61		𠂇 gàn	86		川 chuān	40	
𠂇 zhēng	366		𠂇 chù	39		亿 yì	336	
厂 ān	2		于 yú	346		彳 chì	36	
𠂇 chǎng	31		亏 kuī	157		〔乚〕 fán	73	
七 qī	227		士 shì	263		个 gě	89	
【丨】			土 tǔ	290		gè	90	
卜 • bo	22		工 gōng	91		〔乚〕 wáng	295	
bù	23		才 cái	24		wú	301	
【丿】			下 xià	308		么 • ma	188	
八 bā	5		寸 cùn	46		• me	191	
人 rén	245		丈 zhàng	362		yāo	330	
入 rù	248		大 dà	49		久 jiǔ	142	
乂 yì	336		dài	49		勺 sháo	256	
儿 ér	70		万 mò	199		丸 wán	294	
九 jiǔ	142		wàn	295		夕 xī	304	
匕 bǐ	14		〔•九〕 yóu	344		凡 fán	73	
几 jǐ	121		兀 wū	301		及 jǐ	122	
jī	124		与 yǔ	302		【丶】		
【乙】			yǔ	346		广 ān	2	
刁 diāo	59		yǔ	347		guǎng	98	
了 • le	165		yù	348		亡 wáng	295	
𠂇 liǎo	173		弋 yì	336		wú	301	
乃 nǎi	204		【丨】			门 mén	192	
力 lì	168		上 shàng	255		丫 yā	325	
						义 yì	336	

之	zhī	368	韦	wéi	296	讠	wà	293
尸	shī	261	云	yún	352	止	zhǐ	369
巳	sì	271	专	zhuān	376	少	shǎo	257
己	yǐ	335	丐	gài	85		shào	257
已	jǐ	124	扎	zā	354	〔丹〕	rǎn	244
弓	gōng	91		zhā	358	曰	yuē	351
卫	wèi	298	廿	niàn	208	日	rì	246
子	jié	135	艺	yì	336	中	zhōng	372
子	zǐ	380	木	mù	201		zhòng	372
孑	jué	146	五	wǔ	302	贝	bèi	11
也	yě	333	〔币〕	zǎ	354	内	nèi	206
女	nǚ	211	支	zhī	368	冈	gāng	86
飞	fēi	75	厅	tīng	286	水	shuǐ	269
〔丹〕	rèn	246	卅	sà	250	见	jiàn	130
刃	rèn	246	不	bù	23		xiàn	310
习	xí	306	仄	zè	357		〔J〕	
叉	chā	27	太	tài	278	手	shǒu	265
	chá	27	犬	quǎn	242	牛	niú	210
	chǎ	28	区	ōu	213	午	wǔ	302
	chà	28		qū	240	毛	máo	190
马	mǎ	187	历	lì	168	气	qì	229
乡	xiāng	311	友	yǒu	345	壬	rén	245
么	yāo	331	歹	dǎi	49	升	shēng	260
			尤	yóu	344	夭	yāo	331
			匹	pǐ	220	长	cháng	30
			厄	è	69		zhǎng	361
			车	chē	32	仁	rén	245
丰	fēng	78		jū	143	什	shén	259
王	wáng	295	巨	jù	144		shí	262
	wàng	295	牙	yá	325	竹	dīng	61
井	jǐng	140	屯	tún	291	片	piàn	221
开	kāi	149		zhūn	378		piàn	221
开	qí	227	戈	gē	88	仆	pū	225
矢	fú	79	比	bǐ	14		pú	225
	fú	80	互	hù	112	化	huà	113
笑	tiān	284	切	qiē	235		huà	113
无	mó	199		qiè	236	仇	chǒu	362
	wú	301	瓦	wǎ	293	仇	chóu	38
元	yuán	350						

币	qíu	239	卞	biàn	17	予	yú	346
伪	bì	14	六	liù	178	劝	yǔ	347
仍	lè	165		lù	181	双	quàn	243
仅	réng	246	文	wén	299	书	shuāng	269
	jīn	138	亢	kàng	151	母	shū	266
斤	jìn	138	方	fāng	74	幻	wú	301
爪	jīn	137	臼	fāng	269		huàn	115
	zhǎo	363	火	shuān	120			
	zhuǎ	376	为	huǒ	296		5	画
反	fǎn	73		wéi	298		【一】	
兮	xī	304	斗	wèi	63	玉	yù	348
刈	yì	336		dǒu	63	刊	kān	150
介	jiè	137	忆	dòu	63	末	• me	191
父	fǔ	81	计	yì	336		mò	199
	fù	82	订	jì	124	未	wèi	298
爻	yáo	331	户	dìng	61	示	shì	263
从	cóng	44	讣	hù	112	击	jī	121
仑	lún	184	认	fù	82	邗	hán	103
今	jīn	137	讥	rèn	246	戈	jiān	128
凶	xiōng	318	冗	jī	121	打	dá	48
分	fēn	77	心	rǒng	247		dǎ	48
	fèn	77		xīn	316	巧	qiǎo	235
乏	fá	72	【乙】			正	zhēng	366
公	gōng	91	尹	yǐn	340		zhèng	367
仓	cāng	25	尺	chě	32	扑	pū	225
月	yuè	352		chǐ	36	卉	huì	118
氏	shì	263	夬	guài	97	扒	bā	5
	zhī	368	引	yǐn	340		pá	214
勿	wù	302	〔弔〕	diào	60	邛	qióng	239
风	fēng	78	丑	chǒu	38	功	gōng	92
欠	qiàn	232	另	pán	215	扔	rēng	246
丹	dān	50	巴	bā	5	去	qù	241
勾	yún	353	孔	kǒng	154	甘	gān	85
乌	wū	301	队	duì	66	世	shì	263
	wù	302	〔収〕	shōu	265	艾	ài	2
勾	gōu	93	办	bàn	8		yì	336
	gòu	93	以	yǐ	335	芄	jiāo	132
爿	shū	266	允	yǔn	353	古	gǔ	94
凤	fèng	79	邓	dèng	56	节	jié	135

芥 jié	135	凸 tū	289	迢 tāo	281
芥 nǎi	204	卢 lú	180	另 líng	177
本 běn	13	业 yè	333	叹 tàn	280
术 shù	267	旧 jiù	142	〔悔〕 cè	26
zhú	375	帅 shuài	268	皿 mǐn	197
札 zhá	358	归 guī	99	凹 āo	4
〔冫〕 zài	354	〔冰〕 bīng	20	囚 qiú	239
〔冫〕 zài	354	且 jǔ	143	四 sì	271
可 kě	152	qiě	236	〔目〕 yīn	339
kè	152	目 mù	201	〔同〕 huí	117
匠 pǒ	224	旦 dàn	51	【】	
匠 zā	354	叶 xié	314	生 shēng	260
丙 bīng	20	yè	333	失 shī	261
左 zuǒ	384	叮 dīng	61	矢 shǐ	262
厉 lì	168	申 shēn	258	氛 piē	222
丕 pī	219	甲 jiǎ	127	乍 zhà	359
右 yòu	345	电 diàn	58	禾 hé	106
石 dàn	51	号 háo	105	仁 sā	250
shí	262	hào	105	仕 shì	263
布 bù	23	冉 rǎn	244	丘 qiū	239
奔 bèn	13	由 yóu	344	付 fù	82
hāng	104	田 tián	284	仗 zhàng	362
龙 lóng	178	吓 bǔ	23	代 dài	49
戊 wù	302	叭 bā	5	仙 xiān	308
励 mài	188	只 zhī	368	仟 qiān	231
平 píng	223	zhǐ	369	仞 gē	88
灭 miè	197	央 yāng	329	yì	336
轧 gá	84	史 shǐ	262	佗 mù	201
yà	326	〔队〕 yì	335	伋 jí	122
zhá	358	叱 chì	36	们 mén	192
东 dōng	62	叽 jī	121	• men	193
匪 yí	334	兄 xiōng	318	仪 yí	334
〔戊〕 yuè	352	〔目〕 yì	335	白 bái	6
【】		叨 diào	59	仔 zǎi	354
卡 kǎ	149	叩 kòu	154	zī	379
qiǎ	230	叫 jiào	134	zǐ	380
北 běi	11	叻 lè	165	他 tā	277
占 zhān	360	叨 dào	53	仞 rèn	246
zhàn	361	dào	53	斥 chì	37

厄	zhī	368	包	bāo	9	訖	qì	230
瓜	guā	96	饥	jī	121	训	xùn	324
〔全〕	tóng	287	【、】			议	yì	336
〔余〕	ěr	71	主	zhǔ	375	必	bì	15
乎	hū	111	市	shì	263	讯	xùn	324
丛	cóng	44	庀	pǐ	220	记	jì	124
令	líng	175	邝	kuàng	157	永	yǒng	343
	líng	176	立	lì	168	【乙】		
	líng	177	冯	féng	78	司	sī	270
用	yòng	343		píng	223	尻	kāo	151
甩	shuǎi	268	邙	máng	189	尼	ní	206
〔·肥〕	yì	338	玄	xuán	321	民	mín	197
印	yìn	340	閃	shǎn	254	弗	fú	80
氏	dī	56	兰	lán	162	弘	hóng	109
	dī	57	半	bàn	8	〔疋〕	pǐ	220
乐	lè	165	汁	zhī	368	疋	yǎ	325
	yuè	352	汀	tīng	286	阢	wù	303
尔	ěr	71	汇	huì	118	出	chū	38
句	gōu	93	头	tóu	289	阡	qiān	231
	gòu	93	汜	diào	59	辽	liáo	173
	jù	144	汉	hàn	103	〔·乙〕	dàng	52
匆	cōng	44	汜	fán	73	奶	nǎi	204
〔勾〕	gài	85	〔汜〕	fàn	74	奴	nú	210
孰	qíú	239	切	dào	53	杂	gā	84
册	cè	26	宁	níng	209	加	jiā	126
卯	mǎo	190		níng	209	召	zhào	363
犯	fàn	74	穴	xué	322	皮	pí	219
〔句〕	gài	85	充	guǐ	99	边	biān	16
外	wài	293	〔充〕	rǒng	247	发	fā	72
处	chǔ	39	它	tā	277		fà	72
	chù	39	讦	jié	136	孕	yùn	353
〔·处〕	chǔ	39	诨	hùn	110	圣	shèng	260
	chù	39	讨	tǎo	282	对	duì	66
冬	dōng	62	〔虎〕	è	69	弁	biàn	17
鸟	diào	60	写	xiě	315	台	tái	278
	niǎo	208		xiè	315		tái	278
〔卯〕	mǎo	190	让	ràng	244	矛	máo	190
务	wù	302	礼	lǐ	167	纠	jiū	142
刍	chú	39	讫	shàn	254	馭	yù	348

母 mǔ	201	扩 kuò	159	再 zài	354
幼 yòu	345	圪 kuàng	157	协 xié	314
丝 sī	270	扪 mén	193	西 xī	304
〔巡〕 xún	323	扫 sǎo	251	压 yā	325
6 画		sào	251	yà	326
【一】		圪 yí	334	厌 yàn	328
匡 kuāng	156	圪 pí	220	戾 shè	257
来 lái	166	地 • de	55	戾 • qu	242
邦 bāng	8	dì	57	xū	319
玎 dīng	61	扬 yáng	329	在 zài	355
玑 jī	121	场 chǎng	30	在 bǎi	7
〔丢〕 diū	62	chǎng	31	有 yǒu	345
式 shì	263	〔丢〕 chā	27	yòu	345
迂 yū	346	耳 ěr	71	存 cún	46
刑 xíng	317	芋 yù	348	而 ér	71
邢 xíng	317	苎 dù	65	页 yè	333
戎 róng	246	共 gòng	92	匠 jiàng	132
动 dòng	62	苎 qián	231	夸 kuā	155
〔扞〕 hàn	104	芍 sháo	256	夺 duó	67
圩 wéi	296	苎 jī	121	芥 jiè	157
xū	319	苎 wán	294	灰 huī	117
圩 wū	301	芒 máng	189	达 dá	48
圭 guī	99	亚 yà	326	戍 shù	267
扛 gāng	86	芝 zhī	368	炮 pào	173
káng	151	芎 xiōng	318	列 liè	174
寺 sì	271	芎 qī	229	死 sǐ	271
〔寺〕 shì	263	芎 xiāng	311	〔互〕 gèn	90
扣 kòu	154	朽 xiǔ	319	迈 mài	188
吉 jí	122	朴 piáo	222	成 chéng	34
扞 qiān	231	pō	224	夹 jiā	84
圪 gē	88	pò	224	jiā	126
考 kǎo	151	pū	225	jiá	127
托 tuō	291	机 jī	121	夷 yí	334
圳 zhèn	366	杈 quán	242	轨 guǐ	99
老 lǎo	164	过 guō	100	邪 xié	314
圾 jī	121	guò	101	yé	332
圪 gōng	92	亘 gèn	90	〔邨〕 cūn	46
执 zhí	369	臣 chén	33	〔攷〕 kǎo	151
		吏 lì	168	尧 yáo	331

划 huá	113	吸 xī	304	〔·伏〕 fū	79
划 huà	114	吗 má	187	伟 wěi	297
毕 bì	15	嘛 mā	187	传 chuán	40
至 zhì	370	· ma	188	zhuàn	377
〔匠〕 kàng	151	吆 yāo	331	乒 pīng	223
【丨】		屿 yǔ	347	乓 pāng	216
〔·末〕 shù	266	屹 yì	336	休 xiū	318
此 cǐ	43	〔軌〕 fān	73	伍 wǔ	302
此 jì	121	帆 fān	73	伎 jì	124
贞 zhēn	365	岌 jí	122	伏 fú	80
狮 shī	261	岁 suì	274	伋 yǐ	347
尘 chén	33	回 huí	117	优 yōu	343
尖 jiān	128	配 qǐ	229	臼 jiù	142
劣 liè	174	岂 qǐ	229	伢 yá	325
光 guāng	98	则 zé	357	伐 fá	72
当 dāng	52	刚 gāng	86	伥 chāng	220
dàng	52	肉 ròu	247	延 yán	327
吁 xū	319	网 wǎng	295	伥 wǎ	293
yū	346	囡 nān	52	伸 zhōng	373
yù	348	团 tuán	129	件 jiàn	130
早 zǎo	356	nǎn	204	件 wǔ	302
吐 tǔ	290	囡 nān	204	任 rén	245
tù	290	【丿】		rèn	246
吓 hè	107	钋 gá	84	伤 shāng	255
吓 xià	308	钋 yǐ	336	伥 chāng	30
晃 lá	160	年 nián	207	价 jià	127
曳 yè	333	朱 zhū	374	jiè	137
虫 chóng	37	缶 fǒu	79	· jie	137
曲 qū	240	氛 fēn	53	伦 lún	184
qǔ	241	氛 nǎi	204	份 fèn	77
团 tuán	290	牝 pìn	223	伦 cāng	25
同 tóng	287	先 xiān	308	· chen	33
tòng	288	丢 diū	62	〔·俗〕 zhōng	372
吕 lǚ	182	廷 tíng	286	华 huá	113
吊 diào	60	舌 shé	257	huà	114
吃 chī	35	竹 zhú	375	仰 yǎng	330
吒 zhā	358	迁 qiān	231	伉 kàng	151
〔吒〕 zhà	359	乔 qiáo	234	仿 fǎng	75
因 yīn	339	迄 qì	230	伙 huǒ	120